

TP. HCM, ngày 03 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Mẫu 10

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2105	697	713	695
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1796 (85.32%)	549 (78.77%)	596 (83.59%)	651 (93.67%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	276 (13.11%)	131 (18.79%)	101 (14.17%)	44 (6.33%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27 (1.28%)	14 (2.01%)	13 (1.82%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.29%)	3 (0.43%)	3 (0.42%)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2105	697	713	695
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	232 (11.02%)	61 (8.75%)	70 (9.82%)	101 (14.53%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1106 (52.54%)	340 (48.78%)	329 (46.14%)	437 (62.88%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	702 (33.35%)	254 (36.44%)	295 (41.37%)	153 (22.01%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	63 (2.99%)	40 (5.74%)	19 (2.66%)	4 (0.58%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.1%)	2 (0.29%)	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2105	697	713	695
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2098 (99.7%)	692 (99.3%)	711 (99.7%)	695 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	230 (10.93%)	59 (8.46%)	70 (9.82%)	101 (14.53%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	1105 (52.49%)	339 (48.64%)	329 (46.14%)	437 (62.88%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	21 (1%)	15 (2.15%)	6 (0.84%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	7 (0.3%)	5 (0.7%)	2 (0.3%)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0.29%)/13 (0.62%)	4 (0.57%)/1 0 (1.43%)	2 (0.28%)/3 (0.42%)	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	30 (1.43%)	15 (2.15%)	7 (0.98%)	8 (1.15%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	13	0	0	13

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Cấp tỉnh/thành phố	13	0	0	13
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	695	0	0	695
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	690	0	0	690
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	695	0	0	587 (84.4%)
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1000/1105	343/354	335/378	322/373
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	430	131	149	150



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh

TP. HCM, ngày 03 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, năm học 2022-2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 09

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	16	16	16
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Khối lớp 10: học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Khối lớp 11, 12: học theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình phối hợp nhà trường trong việc quản lý kế hoạch học tập cá nhân của học sinh ở nhà, tạo điều kiện để học sinh tham gia các hoạt động của trường. - Học sinh học tập tích cực, sáng tạo tuân thủ nội quy trường, lớp.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động các CLB học thuật, CLB đội nhóm. - Các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, tiết học thực tế ngoài lớp học, ngoài nhà trường - Hoạt động xã hội từ thiện, trợ giúp kinh phí học tập cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phân đầu không để học sinh có xếp loại rèn luyện chưa đạt; khi đánh giá học sinh cần quan tâm đến quá trình rèn luyện các yếu tố tác động khách quan và chủ quan. - Học sinh phải biết chơi một môn thể thao khi ra trường.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Không để học sinh nghỉ học vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. - Tạo điều kiện để học sinh hoàn thành chương trình năm học, có năng lực cần thiết. - Học sinh định hướng nghề nghiệp tương lai.		- Không để học sinh nghỉ học vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. - Tạo điều kiện để học sinh hoàn thành chương trình năm học, đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh

TP. HCM, ngày 03 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	46	1,24 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	46	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	1,5 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	1,5 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	1,2	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	1,24 m ² /học sinh
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.432m ²	4,71 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7.409,8m ²	3,05 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56m ²	1,24 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	67,86m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	158,34m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	509 m ²	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	160 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1 bộ/khối	
2	Khối lớp 11	1 bộ/khối	
3	Khối lớp 12	1 bộ/khối	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: bộ)	138	18 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	75	1,4 thiết bị/lớp
1	Ti vi	53	
2	Cassette	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	29	0
5	Thiết bị khác...	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50m ²
XI	Nhà ăn	504m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Số phòng 16 944 m ²	589 học sinh	1,6m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	đạt chuẩn		x		0,16m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGUYỄN TẤT THÀNH
HUYỆN HẠ LẠC
TỈNH HẢI PHÒNG

Lê Văn Anh

TP. HCM, ngày 03 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý
và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2022-2023**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 12

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	120	0	29	81	1	3	6	107			75	34	1
I	Giáo viên													
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	103		27	76				103			72	34	1
1	Toán	16		5	11				16			16		
2	Lý	11		5	6				11			3	8	
3	Hóa	10		3	7				10			5	5	
4	Tiếng Anh	14		3	11				14			11	3	1
5	Văn	13		8	5				13			7	7	
6	Sinh	7		1	6				7			3	4	
7	Sử	5		0	5				5			5		
8	Địa	5		0	5				5			5		
9	Tin Học	5		0	5				5			6		
10	Thể dục	5		2	3				5			2	4	
11	Công nghệ	4		0	4				4			4		
12	GDCD	4		0	4				4			2	2	
13	Quốc phòng	4		0	4				4			3	1	
II	Cán bộ quản lý	04		02	02				04					
1	Hiệu trưởng	1			1				1			1		
2	Phó hiệu trưởng	3		2	1				3			2		
III	Nhân viên	13			03	01	03	06						
1	Nhân viên văn thư	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1			1									
4	Nhân viên y tế	1					1							

5	Nhân viên thư viện	0			0									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1							
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1					1							
9	Nhân viên học vụ	1			1									
10	Nhân viên bảo vệ	3						3						
11	Nhân viên phục vụ	3						3						



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh